

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VIW)

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Ngày	10,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.0%	-

DT thuần	2023
1,355	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 231 20.5%	

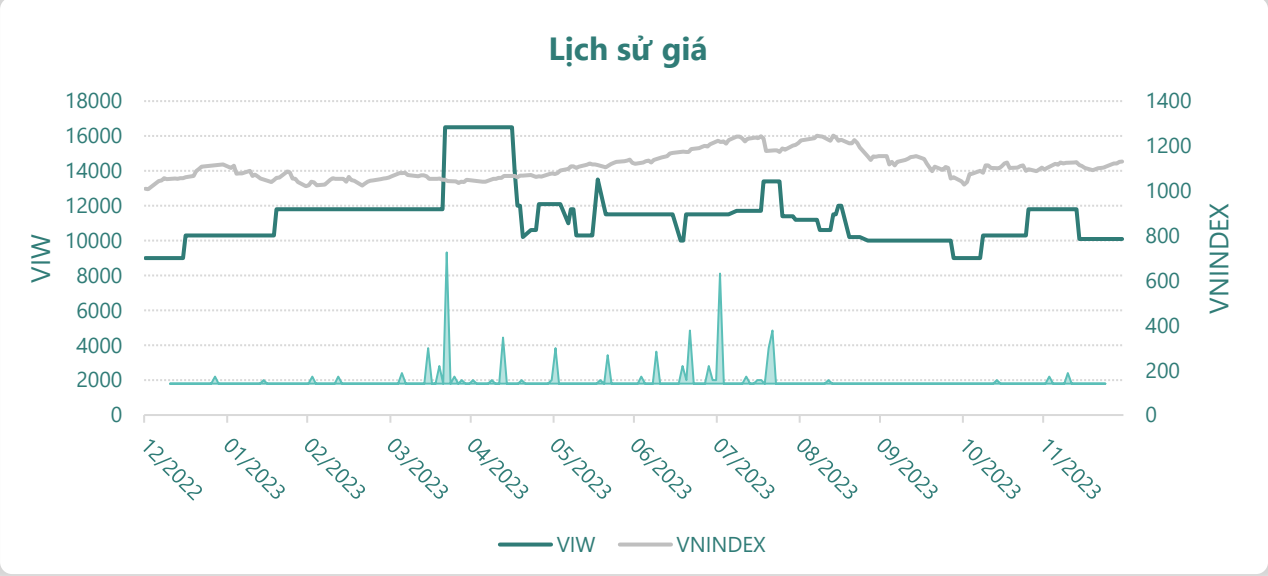
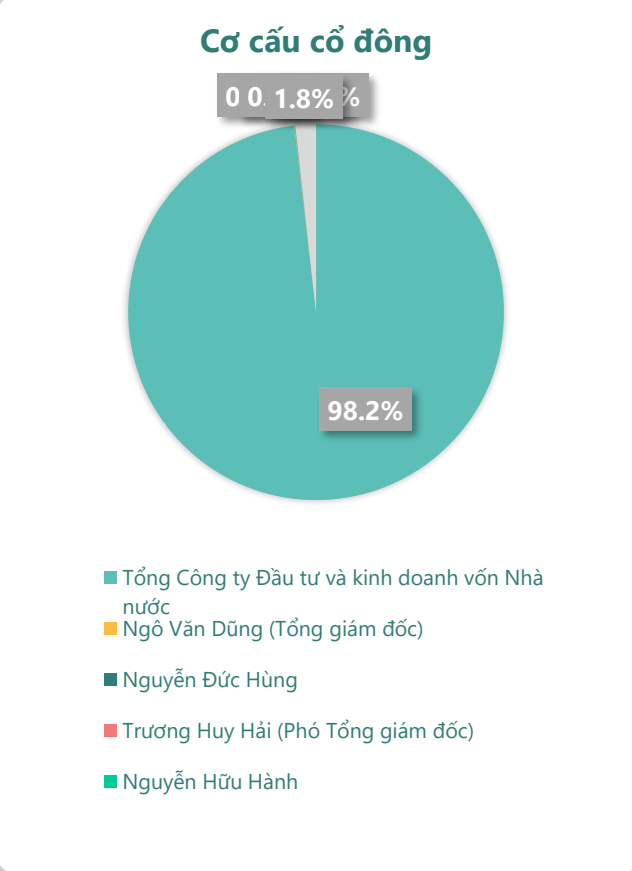
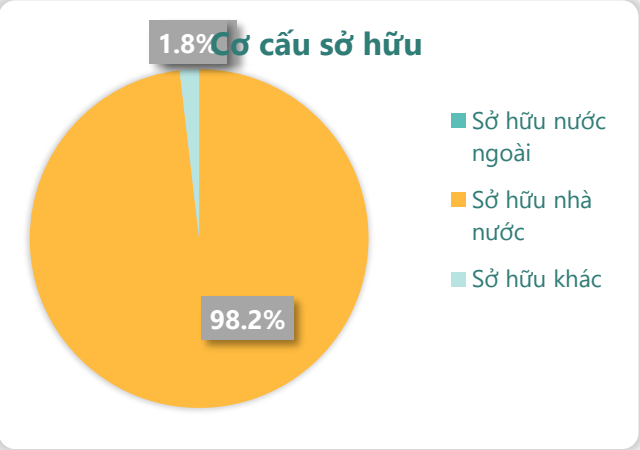
LN thuần	2023
27.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.1 286%	

LN sau thuế	2023
14.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.3 1491%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
4.8%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

ROE	2023
0.5%	
YoY: +/-▲ 1.5%	

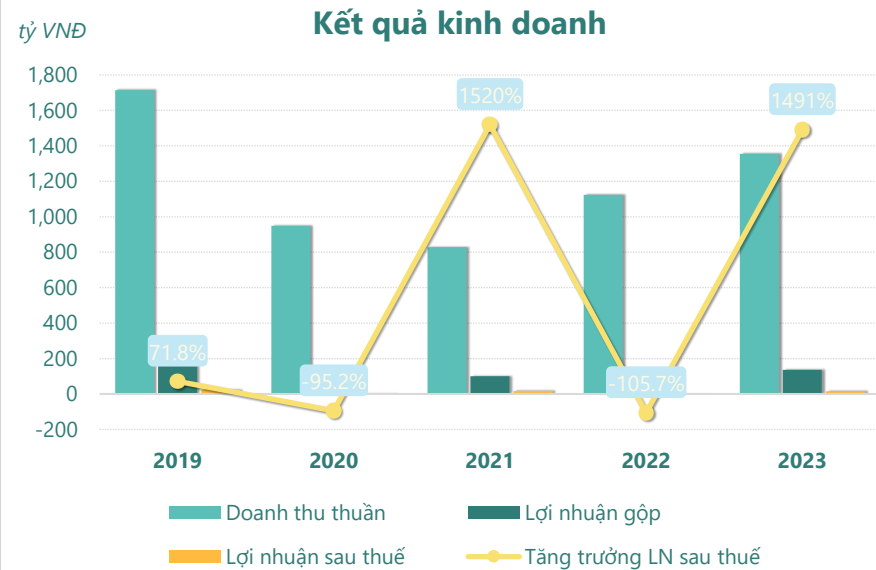
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	586
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.39)
EPS	124
P/E	81.3



Năm **2023**, **VIW** ghi nhận doanh thu thuần **1,355** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.28** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.5%** và **tăng 1491%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.50%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

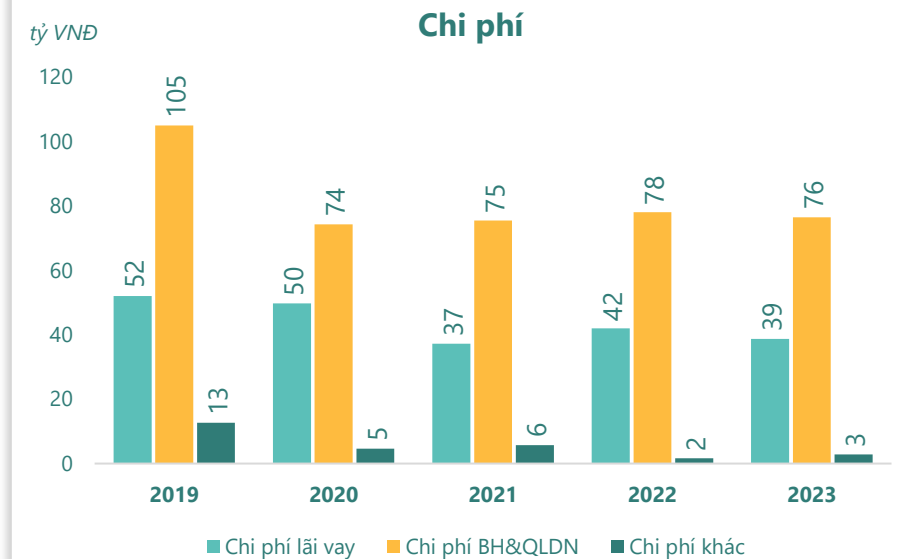
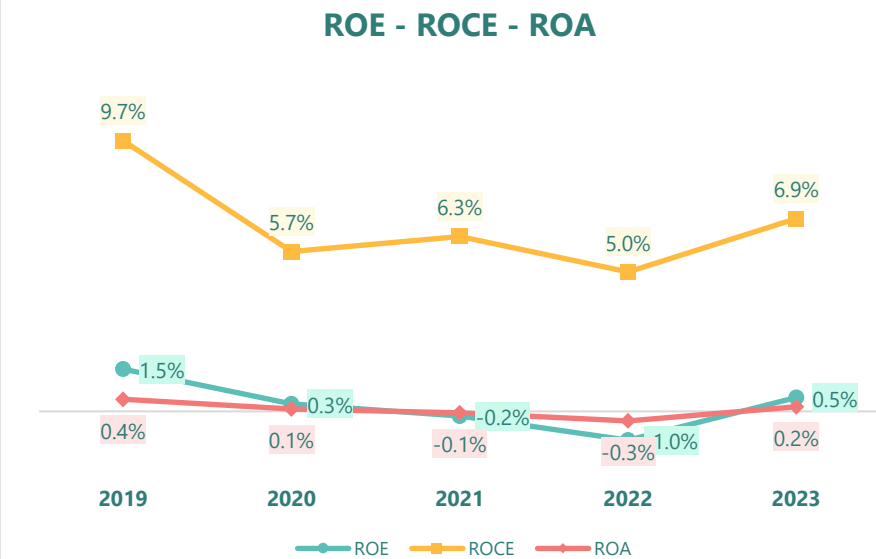
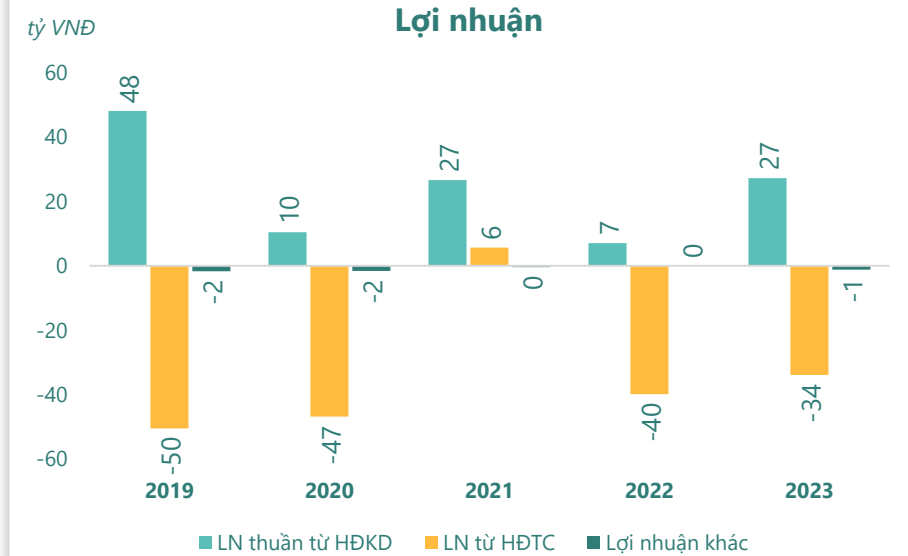
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **VIW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **27.23** tỷ đồng, **tăng lên 20.17** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.88 tỷ đồng) là 3.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

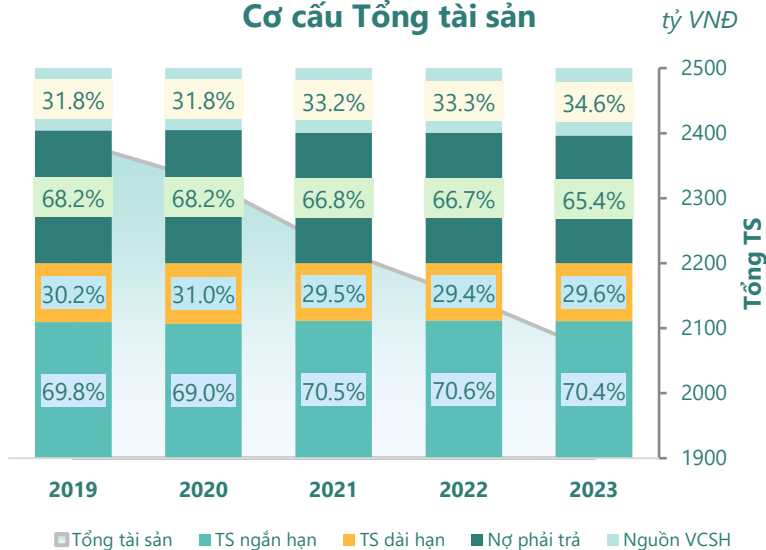
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **38.65** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **76.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.82** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VIW năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.50%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

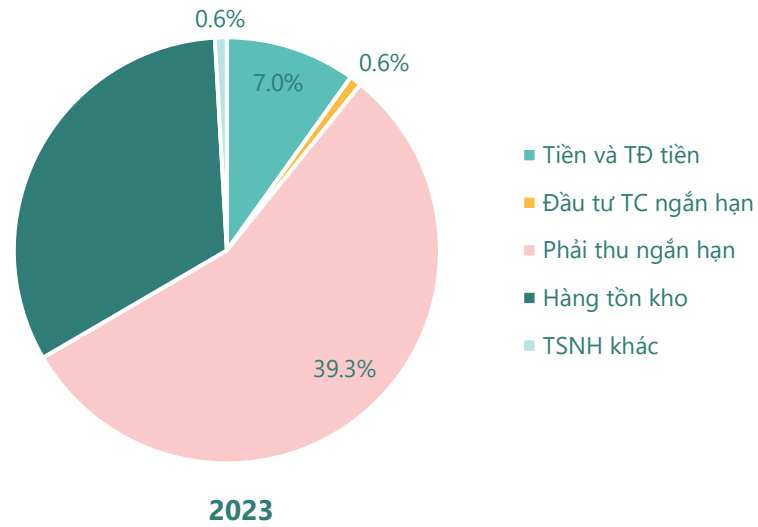
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VIW** năm 2023 đạt **2,066** tỷ đồng, giảm **3.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

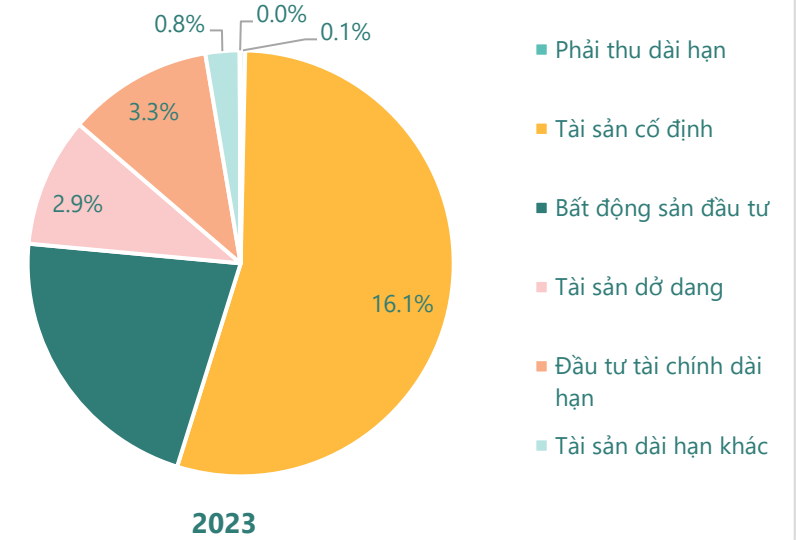
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VIW năm 2023 giảm **4.26%** so với năm trước, đạt **1,454** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

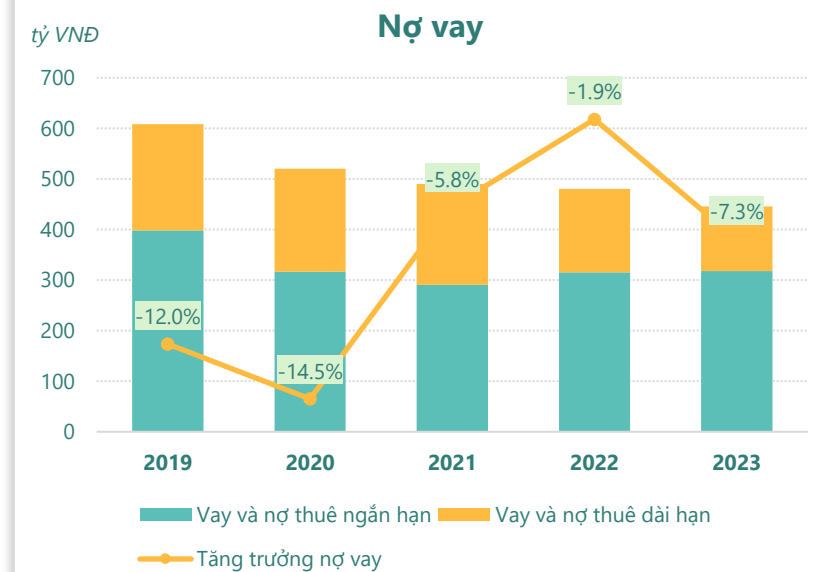
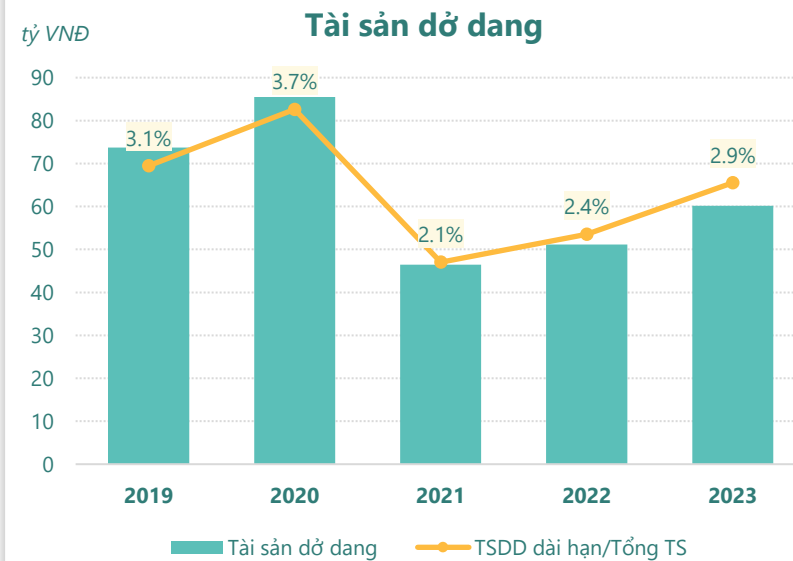
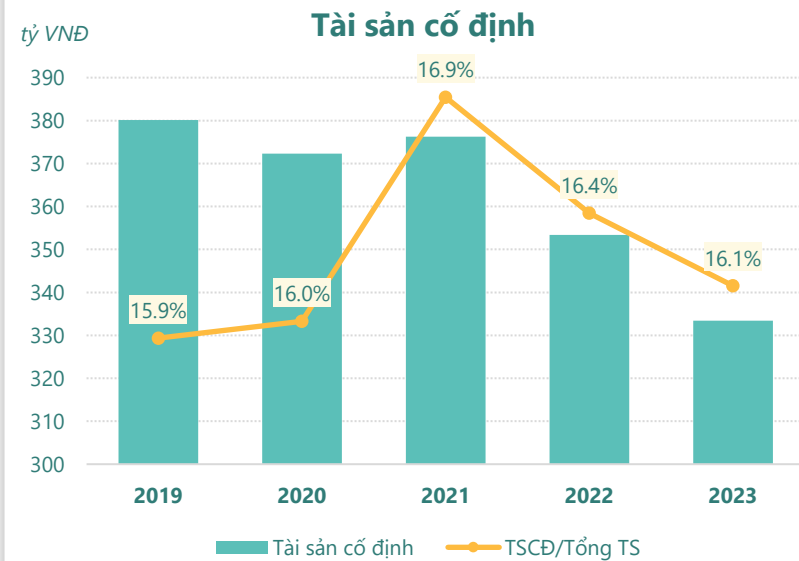
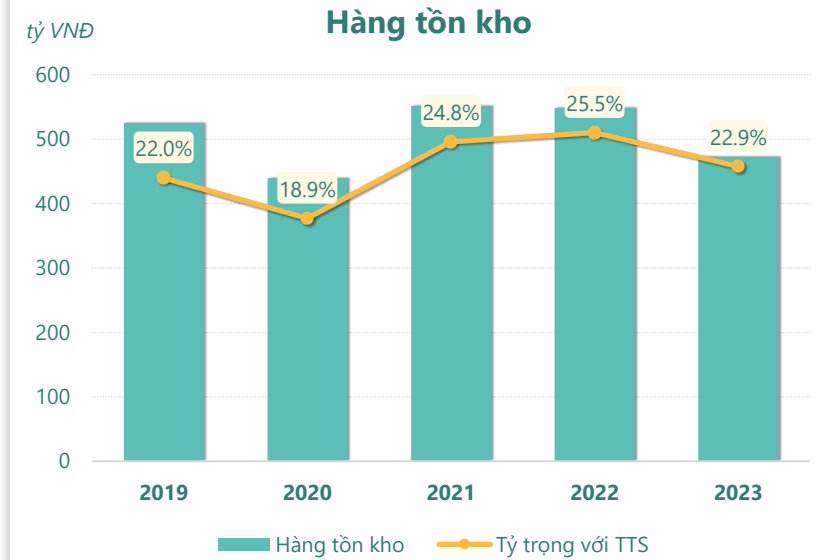
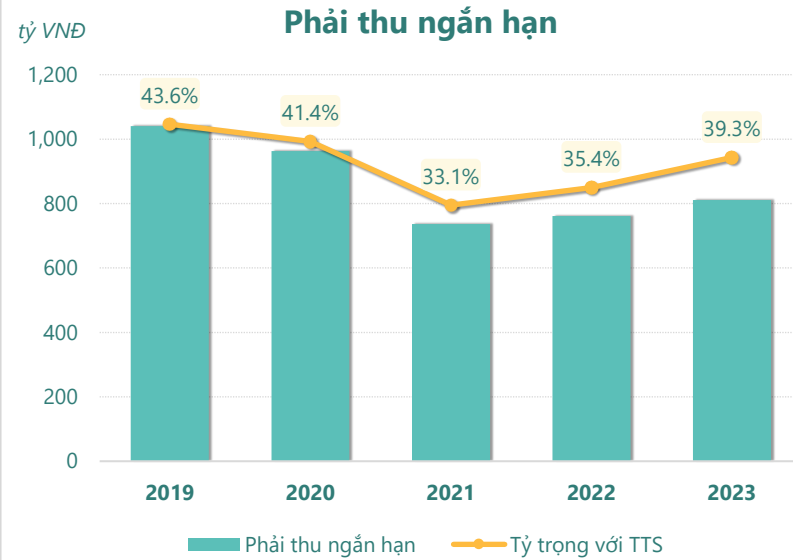
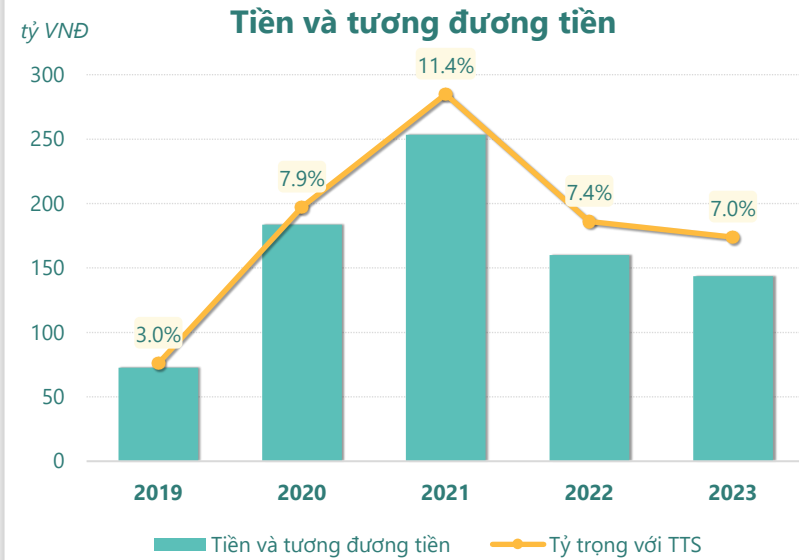
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



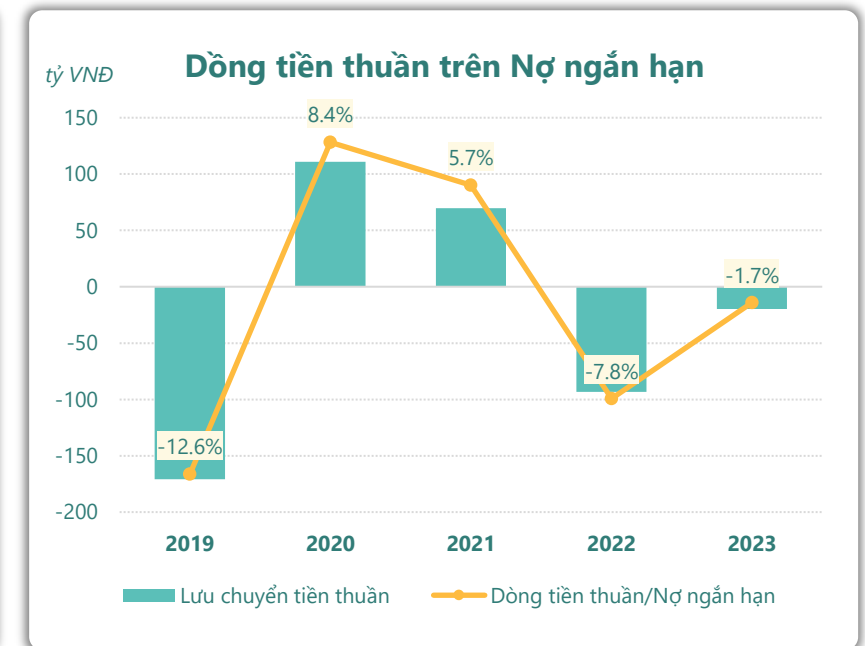
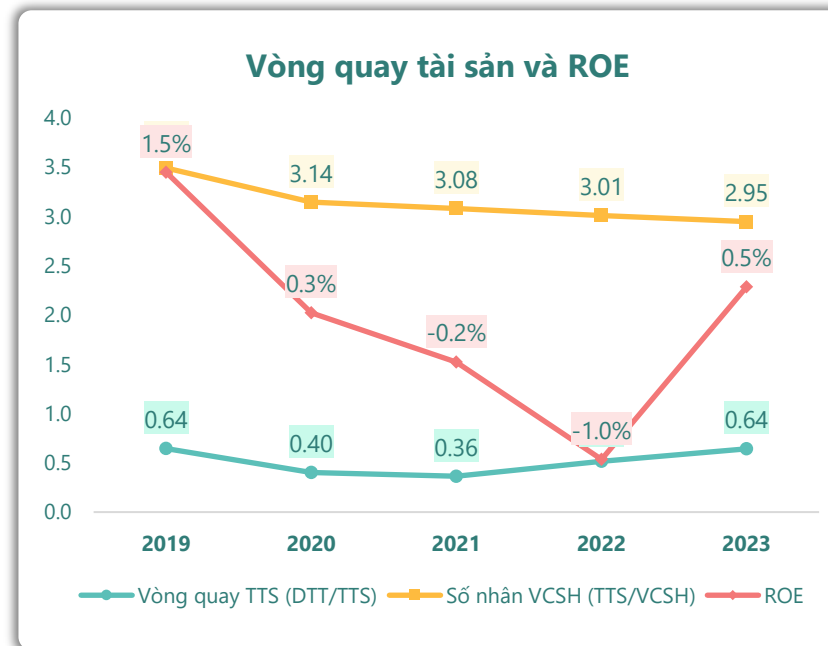
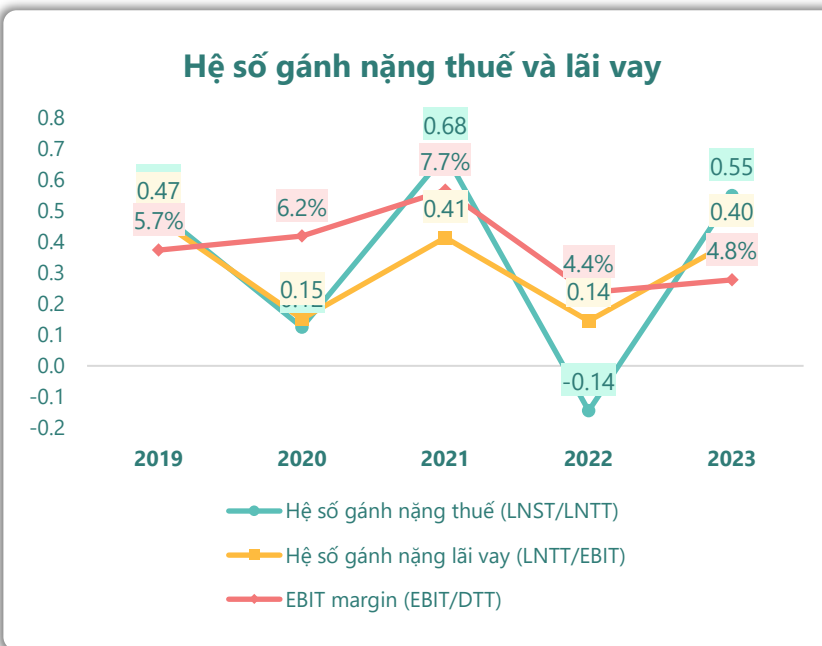
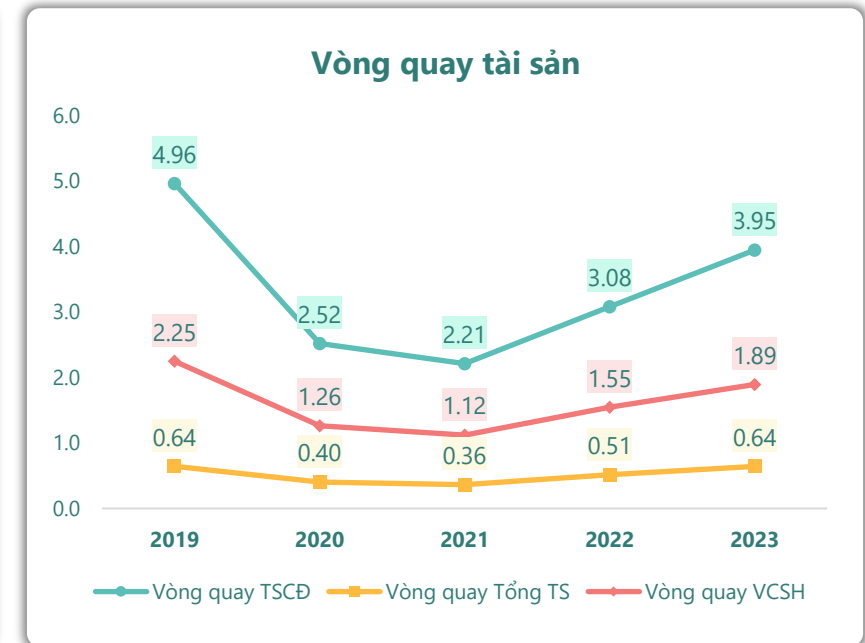
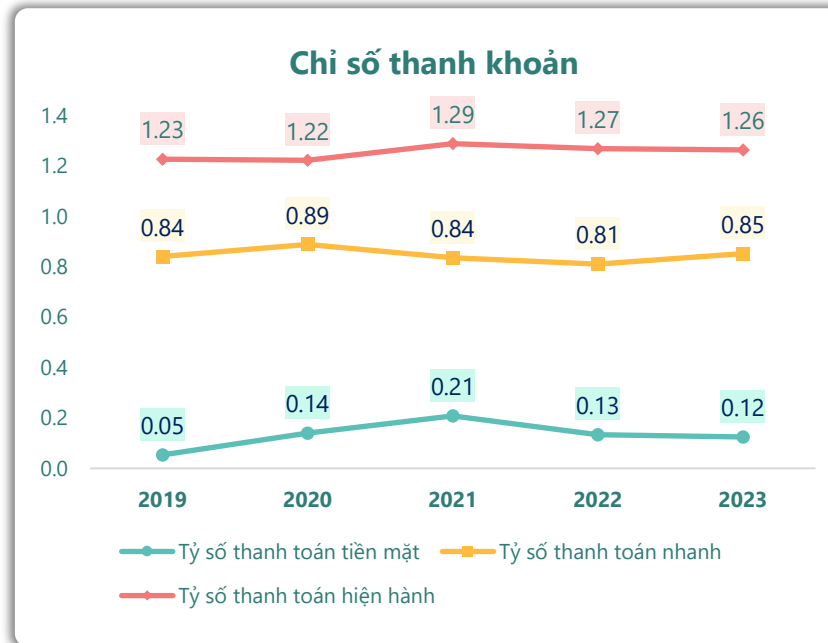
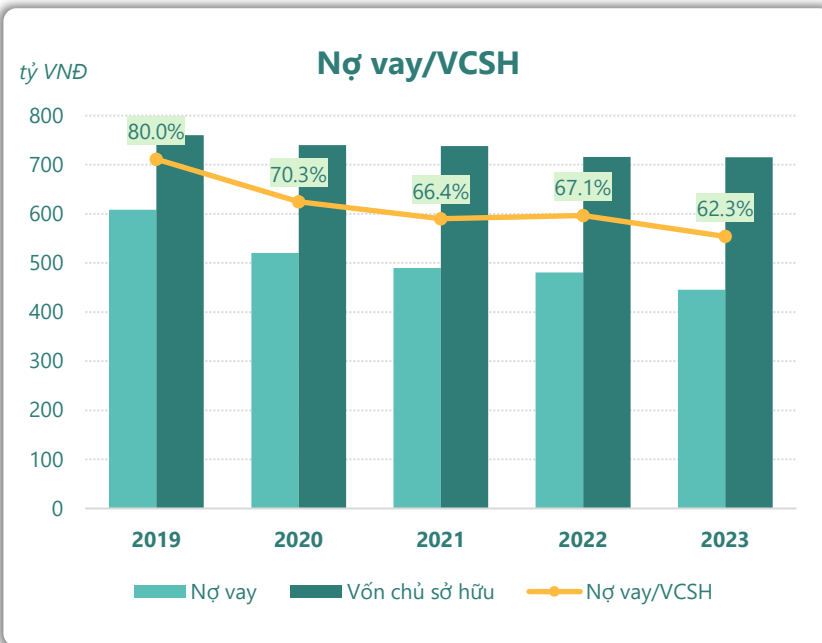
Tài sản dài hạn đạt **611.9** tỷ đồng giảm **3.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **29.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.41%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	948	828	1,124	1,355
Giá vốn hàng bán	814	728	999	1,219
Lợi nhuận gộp	134	100	125	137
Doanh thu HĐTC	3.42	43.4	4.73	4.82
Chi phí TC	50.2	37.7	44.6	38.7
Chi phí lãi vay	49.7	37.2	42.0	38.6
LN trong công ty LKLD	-2.54	-3.89	-0.01	1.05
Chi phí bán hàng	0.87	0.38	0.66	2.73
Chi phí QLDN	73.4	75.0	77.3	73.8
LN thuần từ HĐKD	10.5	26.6	7.06	27.2
Lợi nhuận khác	-1.59	-0.43	0.03	-1.21
LN trước thuế	8.87	26.2	7.09	26.0
Lợi nhuận sau thuế	1.10	17.9	-1.03	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	2.02	-1.24	-7.51	3.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	71.9	-43.2	36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	43.2	-24.9	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-45.4	-25.2	-42.7
Tiền đầu kỳ	72.6	184	253	160
Lưu chuyển tiền thuần	111	69.8	-93.3	-19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.08
Tiền cuối kỳ	184	253	160	140

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,328	2,224	2,150	2,066
Tài sản ngắn hạn	1,608	1,568	1,519	1,454
Tiền và tương đương tiền	184	253	160	144
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.22	4.22	26.0	13.2
Phải thu ngắn hạn	963	737	761	811
Hàng tồn kho	439	552	548	473
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	22.5	22.8	13.1
Tài sản dài hạn	721	656	631	612
Phải thu dài hạn	1.10	1.10	2.10	2.10
Tài sản cố định	372	376	353	333
Bất động sản đầu tư	153	146	139	132
Tài sản dở dang	85.5	46.5	51.1	60.1
Đầu tư tài chính dài hạn	95.0	69.5	68.3	67.5
Tài sản dài hạn khác	12.1	14.8	16.0	15.8
Lợi thế thương mại	1.17	0.93	0.70	0.47
Nợ phải trả	1,588	1,486	1,434	1,351
Nợ ngắn hạn	1,315	1,217	1,197	1,150
Vay và nợ thuê ngắn hạn	316	291	315	318
Phải trả người bán ngắn hạn	620	491	493	481
Nợ dài hạn	274	269	237	200
Vay và nợ thuê dài hạn	204	199	165	128
Nguồn vốn chủ sở hữu	740	738	716	715
Vốn chủ sở hữu	740	738	716	715
Vốn điều lệ	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01